



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

25/40 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 763 932963 Fax: 84 763 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2014



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26

1600
ÔN
C
VT NE
SẢN
NG
UYỄN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		708.239.675.125	656.646.829.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	164.841.322.053	46.481.790.475
1. Tiền	111		18.351.322.053	9.181.790.475
2. Các khoản tương đương tiền	112		146.490.000.000	37.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.300.000.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37.300.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.907.725.529	254.688.837.609
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	110.921.979.068	121.536.054.706
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	15.159.603.199	55.240.071.574
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	8.288.707.167	82.332.591.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.462.563.905)	(4.419.880.130)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	369.268.127.159	349.401.310.691
1. Hàng tồn kho	141		369.268.127.159	368.578.922.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn	149		-	(19.177.611.833)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	7.922.500.384	6.074.890.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.867.764.636	3.624.175.894
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		686.117.510	1.849.098.042
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2.500.000	2.500.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.366.118.238	599.116.832
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		236.001.815.195	247.510.558.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		166.131.981.346	174.731.515.385
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	120.214.192.041	129.082.042.044
+ Nguyên giá	222		359.965.541.117	352.608.123.099
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.751.349.076)	(223.526.081.055)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	26.614.114.347	26.647.672.710
+ Nguyên giá	228		26.818.351.833	26.818.351.833
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.237.486)	(170.679.123)
4. Chi phí XDDB dở dang	230	V.10	19.303.674.958	19.001.800.631
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	5.908.768.982	6.877.028.219
+ Nguyên giá	241		16.137.653.892	16.137.653.892
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.228.884.910)	(9.260.625.673)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	4.500.000.000	4.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.500.000.000	4.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		59.461.064.867	61.402.015.129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	59.377.064.867	61.213.614.529
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	84.000.000	188.400.600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		944.241.490.320	904.157.388.276

9446
GTY
P
ÁP KH
CHỨC PH
ANG
T. AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		584.125.109.887	543.135.782.684
I. Nợ ngắn hạn	310		583.561.272.192	538.395.448.472
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	501.139.244.941	429.275.639.006
2. Phải trả người bán	312	V.16	38.396.513.657	67.258.114.809
3. Người mua trả trước	313	V.17	3.956.877.876	4.248.198.838
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	V.18	669.763.548	126.628.114
5. Phải trả người lao động	315		908.738.352	764.408.176
6. Chi phí phải trả	316	V.19	1.037.649.539	923.936.111
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	34.625.749.198	33.246.295.546
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.826.735.081	2.552.227.872
II. Nợ dài hạn	330		563.837.695	4.740.334.212
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.21	503.000.000	503.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	60.837.695	4.237.334.212
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		360.116.380.433	361.021.605.592
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	360.116.380.433	361.021.605.592
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.486.478.840	2.437.539.346
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.486.478.840	2.437.539.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.002.602.581	2.002.602.581
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.140.820.172	4.143.924.319
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		944.241.490.320	904.157.388.276

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
Ngoại tệ các loại			
Đồng Dolar Mỹ (USD)		569.352,58	16.215,38
Đồng Euro (EUR)		303,58	319,88

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên

An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Phạm Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV Năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2014		Lũy kế từ 01/01/2014		Lũy kế từ 01/01/2013	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	478.461.994.423	377.144.430.258	1.639.944.575.500	1.746.583.154.501		
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu			122.033.576.546	112.029.853.390	464.371.925.253	532.204.667.194		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.209.544.292	5.229.349.717	13.467.561.613	13.983.443.396		
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHĐV (10=01-02)	10	VI.3	474.252.450.131	371.915.080.541	1.626.477.013.887	1.732.599.711.105		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	447.526.097.875	348.974.230.595	1.537.642.644.694	1.637.118.712.091		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		26.726.352.256	22.940.849.946	88.834.369.193	95.480.999.014		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.367.020.012	5.050.052.811	21.237.364.199	31.796.475.475		
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.277.245.761	9.249.851.854	40.616.209.627	51.313.470.214		
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		5.829.849.879	6.688.142.202	20.737.044.767	36.787.814.600		
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	16.762.187.699	16.047.843.871	65.212.388.073	71.121.749.122		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3.495.811.617	4.926.826.665	9.483.693.640	12.302.605.623		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.441.872.809)	(2.233.619.633)	(5.240.557.948)	(7.460.350.470)		
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2.019.231.012	3.115.660.703	6.720.937.631	10.719.702.966		
12. Chi phí khác	32	VI.10	532.319.123	493.086.656	1.191.342.196	2.280.562.624		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.486.911.889	2.622.574.047	5.529.595.435	8.439.140.342		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.039.080	388.954.414	289.037.487	978.789.872		
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-		
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52		-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		45.039.080	388.954.414	289.037.487	978.789.872		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1	11	8	28		

Người Lập Bảng

Thưong Thi Thu Huong

Thưong Thi Thu Huong

Kế Toán Trưởng

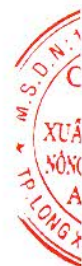
Tran Kim Uyen

Trần Kim Uyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ	Lũy kế từ ngày
			ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014	01/01/2013 đến 30/09/2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		289.037.487	978.789.872
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17.278.189.932	23.094.617.769
- Các khoản dự phòng	03		18.134.928.058	(19.027.904.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.641.761)	358.713.469
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.752.528.290)	24.237.889.249
- Chi phí lãi vay	06		20.737.044.767	36.787.814.600
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.685.030.193	66.429.920.664
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.873.950.937	(14.508.357.517)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(689.204.635)	81.345.471.833
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(27.060.364.356)	921.659.646
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(407.039.080)	599.062.205
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20.720.055.011)	(37.322.772.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2.500.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		101.589.648.803	14.952.832.350
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(739.970.000)	(57.562.832.348)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		217.531.996.851	54.852.484.032
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.115.543.691)	(11.835.423.827)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	116.904.763
3. Tiền chi cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	23		(183.790.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác (tiền gửi có kỳ hạn)	24		15.900.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.788.202.571	23.927.568.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(162.217.341.120)	12.209.049.156
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.902.319.551.959	2.272.181.915.609
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.839.196.120.845)	(2.501.226.405.328)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(73.245.000)	(6.804.412.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.050.186.114	(235.848.901.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		118.364.841.845	(168.787.368.531)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		46.481.790.475	215.269.032.463
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(5.310.267)	126.543
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		164.841.322.053	46.481.790.475



Người Lập Bảng

Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng

Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afifex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 25/40 Trần Hưng Đạo, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang tại TP. Hồ Chí Minh
- Ban Quản Lý Dự Án Khu Dân Cư Trung Tâm Thương Mại Nam Châu Đốc
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Xuất Khẩu Lương Thực
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang – Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh
- Chi Nhánh CTy CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afifex

Ngành nghề hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 1600194461: Kinh doanh chế biến lương thực, thủy sản đông lạnh; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; khai thác chế biến gỗ, kinh doanh bách hóa – điện máy, chăn nuôi, dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung...

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2014: 611 người

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

Hình thức sổ kế toán áp dụng: hình thức kế toán trên máy tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

IV.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

IV.2. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

IV.3. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

IV.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 - 3 năm.

- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 6-12 năm lên 6-15 năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Súc vật, vườn cây lâu năm	03- 08 năm



- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

IV.5. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

IV.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán phản ánh theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

IV.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

IV.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán



được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

IV.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã tính trước, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

IV.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

IV.11. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là USD được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

IV.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành công việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia. Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

IV.13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

IV.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, nếu có, được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

IV.15. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, lương của Công ty chỉ theo quỹ lương được duyệt của Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2014 số 168/NQ/ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 06 năm 2014.

IV.16. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 18% và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên (“CBCNV”)
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

V.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.255.582.057	3.792.237.329
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.921.398.385	5.038.570.442
Tiền gửi ngân hàng - EUR (i)	7.846.328	9.243.572
Tiền gửi ngân hàng - USD (ii)	12.166.495.283	341.739.132
Các khoản tương đương tiền (iii)	146.490.000.000	37.300.000.000
	164.841.322.053	46.481.790.475

(i) Vào ngày 31/12/2014, tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ EUR là: 303,58 EUR tương đương 7.846.328VND.

(ii) Vào ngày 31/12/2014, tiền gửi Ngân hàng có gốc ngoại tệ USD là: 569.352,58 USD tương đương 12.166.495.283 VND.

(iii) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
NH TMCP Công thương Việt Nam_CN An Giang	105.190.000.000	37.300.000.000
NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang	41.300.000.000	-
	146.490.000.000	37.300.000.000

V.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
NH.TMCP Sài Gòn_CN An Giang (i)	37.300.000.000	-
	37.300.000.000	-

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.



V.3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Phải thu khách hàng - VND	73.913.788.150	66.288.612.602
Văn Phòng Công ty	-	211.471.000
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	360.076.500	360.076.500
Chi Nhánh TP. HCM	6.321.209.257	1.038.850.396
+ Phải thu tiền hàng - Cty TNHH Cargill	6.321.209.257	1.038.850.396
Xuất Khẩu Lương Thực - VND	10.768.774.000	10.030.561.625
+ Phải thu tiền hàng	10.768.774.000	10.030.561.625
XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	28.701.174.419	36.841.315.102
+ Phải thu tiền hàng	28.701.174.419	36.841.315.102
XN Chế Biến Lâm Sản	13.859.590.010	1.781.025.596
+ Phải thu tiền hàng, dịch vụ	13.859.590.010	1.781.025.596
Trại CN Vĩnh Khánh	5.403.009.464	5.584.332.330
+ Phải thu tiền hàng	5.403.009.464	5.584.332.330
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix	8.499.954.500	10.440.980.053
+ Phải thu tiền hàng	8.499.954.500	10.440.980.053
- Phải thu khách hàng - USD	37.008.190.918	55.247.442.104
Xuất Khẩu Lương Thực - USD (i)	35.025.117.801	53.350.312.754
+ Phải thu tiền hàng Cty TNHH MTV-Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	35.025.117.801	53.350.312.754
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix - USD (ii)	1.983.073.117	1.897.129.350
+ Phải thu hàng xuất khẩu	1.983.073.117	1.897.129.350
	110.921.979.068	121.536.054.706

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản phải thu của khách hàng của Xuất Khẩu Lương Thực 1.639.062,09 USD tương đương 35.025.117.801 VND.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản phải thu của khách hàng của Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix có gốc ngoại tệ 92.801,40 USD tương đương 1.983.073.116 VND.



V.4 Chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn Phòng Công ty	67.500.000	70.000.000
Chi Nhánh TP. HCM	15.654.194	420.023.760
+ Trả trước tiền thuê nhà	-	420.000.000
+ Trả trước phí dịch vụ	15.654.194	23.760
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	979.672.500	979.672.500
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản	979.672.500	979.672.500
Xuất Khẩu Lương Thực	5.743.237.500	8.522.423.300
+ Trả trước tiền mua gạo xuất khẩu	5.743.237.500	5.743.237.500
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản	-	2.779.185.800
Xí Nghiệp Thức Ăn CN Thủy Sản	38.119.578	36.082.087.502
+ Trả trước tiền mua nguyên nhiên vật liệu	-	35.655.196.069
+ Các khoản khác: Phí làm hàng..	38.119.578	426.891.433
Xí Nghiệp CB Lâm Súc Sản	648.073.497	13.500.000
+ Trả trước tiền mua hàng hóa (gỗ, gà vịt..)	648.073.497	-
+ Các khoản khác	-	13.500.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afiox	7.667.345.930	9.152.364.512
+ Trả trước tiền mua cá nguyên liệu và lãi ứng vốn	-	1.578.107.712
+ Trả trước tiền xây dựng cơ bản và quyền sử dụng đất (i)	7.512.625.000	7.512.625.000
+ Các khoản khác	154.720.930	61.631.800
	15.159.603.199	55.240.071.574

Trong đó:

(i) Quyền sử dụng đất đầu tư vùng nuôi ở Chợ Mới - An Giang của XNĐLTS: 6.700.000.000 VND

V.5. Các khoản phải thu khác:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn Phòng Công ty	3.476.734.560	1.481.951.236
+ Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.346.328.331	558.071.945
+ Lãi dự thu từ khoản góp vốn liên doanh Sagico	1.250.000.000	-
+ Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mi và cấp hộ giấy CNQSDĐ	622.376.304	622.376.304
+ Phải thu khác	258.029.925	301.502.987
Xuất Khẩu Lương Thực	2.883.210.540	8.244.915
+ Dự thu tiền hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	2.766.801.040	-
+ Phải thu khác	116.409.500	8.244.915
Xí Nghiệp Thức Ăn CN Thủy Sản	7.723.104	1.502.363
XN CB Lâm Súc Sản	1.834.643.545	1.840.731.026
+ Phải thu TT Phát Triển Quỹ Đất (mặt bằng trại Châu Thành)	1.834.643.545	1.834.643.545
+ Khác	-	6.087.481
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afiox	86.395.418	79.000.161.919
+ Khác	86.395.418	79.000.161.919
	8.288.707.167	82.332.591.459



V.6. Hàng tồn kho:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	35.655.196.069
Nguyên liệu, vật liệu	223.091.230.183	148.521.135.780
Công cụ, dụng cụ	4.567.685.014	5.533.270.699
Chi phí SXKD dở dang	14.782.499.060	15.897.149.470
Thành phẩm	47.253.751.044	80.657.578.828
Hàng hóa	48.831.632.923	41.836.823.253
Hàng hóa bất động sản	30.639.983.824	35.730.499.824
Hàng gửi đi bán	101.345.111	4.747.268.601
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(19.177.611.833)
	369.268.127.159	349.401.310.691

V.7. Tài sản ngắn hạn khác:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (i)	5.867.764.636	3.624.175.894
Thuế VAT được khấu trừ	686.117.510	1.849.098.042
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (ii)	2.500.000	2.500.000
Tài sản ngắn hạn khác	1.366.118.238	599.116.832
+ <i>Tạm ứng</i>	742.118.238	599.116.832
+ <i>Ký quỹ, ký cược tại NH TMCP Công Thương _CN An Giang</i>	624.000.000	-
	7.922.500.384	6.074.890.768

(i) Chi tiết số dư khoản chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.792.926	298.082.392
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	124.988.015	252.267.933
Phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định	192.360.263	60.381.492
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, BHLĐ	1.774.510.415	1.261.198.777
Chi phí bảo hiểm tài sản, hàng hóa, rủi ro công nhân lao động	392.082.106	482.357.498
Chi phí quảng cáo chào hàng	-	35.000.000
Chi phí làm hàng nhập khẩu	2.596.465.978	910.691.233
Các chi phí khác	699.564.933	324.196.569
	5.867.764.636	3.624.175.894

(ii) Chi tiết số dư khoản thuế và các khoản phải thu nhà nước tại ngày 31/12/2014:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp thừa	2.500.000	2.500.000
	2.500.000	2.500.000

V.8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Sức Vật Cho SP VND	TSCD Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2014	144.282.838.283	174.743.212.402	25.649.287.489	4.164.508.440	3.768.276.485		352.608.123.099
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2014</i>							
Số tăng trong kỳ	2.741.560.291	3.893.915.000	660.882.727	121.060.000	-		7.417.418.018
- Mua trong năm:	706.434.000		660.882.727	121.060.000			1.488.376.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	1.769.889.382	3.187.481.000					4.957.370.382
- Tặng khác:	971.670.909						971.670.909
+ Sửa chữa, nâng cấp	971.670.909						971.670.909
+ Phân loại lại từ TSCD vô hình							
+ Khác			60.000.000				60.000.000
Số giảm trong kỳ			60.000.000				60.000.000
- Chuyển sang BDS đầu tư			60.000.000				60.000.000
- Thanh lý, Nhượng Bán:							
- Giám Khác:							
Số dư tại ngày 31/12/2014	147.024.398.574	178.637.127.402	26.250.170.216	4.285.568.440	-	3.768.276.485	359.965.541.117
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2014	89.660.021.158	110.062.216.477	19.679.017.388	2.368.299.102	1.756.526.930		223.526.081.055
<i>Phân loại lại số dư đầu 01/01/2014</i>							
Số tăng trong kỳ	6.521.316.906	7.680.129.433	1.512.955.460	343.335.304	218.635.229		16.276.372.332
- Trích khấu hao TSCD	6.521.316.906	7.680.129.433	1.512.955.460	343.335.304	218.635.229		16.276.372.332
- Phân loại lại từ TSCD vô hình							
Số giảm trong kỳ			51.104.311				51.104.311
- Chuyển sang BDS đầu tư			51.104.311				51.104.311
- Thanh lý, Nhượng Bán:							
- Giám Khác:							
Số dư tại ngày 31/12/2014	96.181.338.064	117.742.345.910	21.140.868.537	2.711.634.406	-	1.975.162.159	239.751.349.076
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014	54.622.817.125	64.680.995.925	5.970.270.101	1.796.209.338	-	2.011.749.555	129.082.042.044
Số dư tại ngày 31/12/2014	50.843.060.510	60.894.781.492	5.109.301.679	1.573.934.034	-	1.793.114.326	120.214.192.041
Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			71.701.951.544				VND

V.9. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2014	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Phân loại lại số dư 01/01/2014	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm:	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
Số giảm trong kỳ:	-	-	-
- Phân loại lại do chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	26.499.473.963	318.877.870	26.818.351.833
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	170.679.123	170.679.123
Phân loại lại số dư 01/01/2014	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	33.558.363	33.558.363
- Trích khấu hao TSCĐ	-	33.558.363	33.558.363
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Phân loại lại do chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	-	204.237.486	204.237.486
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	26.499.473.963	148.198.747	26.647.672.710
Tại ngày 31/12/2014	26.499.473.963	114.640.384	26.614.114.347

V.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Mua sắm TSCĐ VND	Xây dựng cơ bản VND	Sửa chữa lớn TSCĐ VND	Tổng (i) VND
Số dư ngày 01/01/2014	-	18.624.307.063	377.493.568	19.001.800.631
- Tăng trong năm	1.488.376.727	5.233.582.043	2.228.386.710	8.950.345.480
- Giảm trong năm	1.488.376.727	5.014.448.377	2.145.646.049	8.648.471.153
Số dư ngày 31/12/2014	-	18.843.440.729	460.234.229	19.303.674.958

(i) Thuyết minh chi tiết xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
+ Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.685.612.371	15.685.612.371
Xuất khẩu lương thực	-	35.128.182
+ Nhà máy sấy lúa Kho Tân Lập	-	35.128.182
Xí Nghiệp Thức Ăn CN Thủy Sản	106.558.183	-
+ Máy nghiền thô	106.558.183	-
Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản	36.119.000	-
+ Bồn xử lý nước thải	36.119.000	-
Trại CN Vĩnh Khánh	17.038.000	17.038.000
+ Chi phí bồi hoàn, di dời 1.300m2 đất	17.038.000	17.038.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Aflix	3.458.347.404	3.264.022.078
+ Chi phí đầu tư vùng nuôi Chợ Mới	37.497.501	9.411.964
+ Chi phí chuyển nhượng 23.490m2 QSD đất vùng nuôi Phú Tân	2.913.438.364	2.859.892.000
+ Cải tạo băng chuyển tải đồng	460.234.229	377.493.568
+ Các công trình khác	47.177.310	17.224.546
	19.303.674.958	19.001.800.631

V.11. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên Giá		-
Số dư tại ngày 01/01/2014	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2014	9.260.625.673	9.260.625.673
Số tăng trong kỳ	968.259.237	968.259.237
- Trích khấu hao	968.259.237	968.259.237
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	10.228.884.910	10.228.884.910
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2014	6.877.028.219	6.877.028.219
Tại ngày 31/12/2014	5.908.768.982	5.908.768.982

V.12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	01/01/2014 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2014 VND
Góp vốn liên doanh (i)	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Hoạt động kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị tự chọn; hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm; cho thuê mặt bằng; sản xuất.
- Vốn điều lệ ban đầu của Sagico là 15.000.000.000 VND. Vốn góp của AFIEX chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty này.
- Từ năm 2003 đến năm 2011: khoản vốn góp của AfieX đã tăng từ 2.250.000.000 VND lên đến: 2.418.668.762 VND. Với tỷ lệ vốn góp không đổi là 15%.
- Theo biên bản họp Hội đồng thành viên Sagico ngày 26/04/2012, vốn điều lệ của Sagico được thống nhất tăng bổ sung từ nguồn quỹ đầu tư phát triển tại đơn vị. Vốn góp của AFIEX sau khi bổ sung 4.500.000.000 VND, với tỷ lệ vốn góp không đổi 15%.

V.13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Số dư đầu năm	61.213.614.529	60.436.017.292
Số tăng trong năm	2.195.061.869	4.778.438.134
Số đã kết chuyển giảm trong năm	(4.031.611.531)	(4.000.840.897)
+ Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.886.288.379)	(4.000.840.897)
+ Số đã kết chuyển khác	(1.145.323.152)	-
Số dư cuối năm	59.377.064.867	61.213.614.529
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ lao động chờ phân bổ	602.163.048	1.397.337.031
Giá trị đàn heo chờ phân bổ	2.789.113.389	2.793.955.780
Giá trị lợi thế kinh doanh khoản vốn góp liên doanh vào Sagico	-	1.145.323.152
Giá trị lợi thế kinh doanh theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	55.159.235.944	55.159.235.944
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	826.552.486	717.762.622
	59.377.064.867	61.213.614.529

V.14. Tài sản dài hạn khác:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000	164.400.600
Tiền đặt cọc thuê nhà cho XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản tại TP.HCM	24.000.000	24.000.000
	84.000.000	188.400.600

V.15. Vay và nợ ngắn hạn :

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	495.901.910.729	424.785.639.006
Vay ngân hàng (i)	489.971.745.729	419.359.951.006
Vay cá nhân	5.930.165.000	5.425.688.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.237.334.212	4.490.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN An Giang	2.827.334.212	4.490.000.000
NH TMCP Công Thương VN_CN An Giang	2.410.000.000	-
	501.139.244.941	429.275.639.006

(i) Chi tiết vay ngắn hạn các Ngân hàng

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
NH TMCP Công Thương VN_CN An Giang	171.363.477.570	155.657.147.996
NH TMCP Ngoại Thương VN_CN An Giang	36.896.508.831	75.596.819.614
NH TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN_CN An Giang	137.270.185.301	53.755.192.377
Ngân Hàng TNHH ITV HSBC - TP.HCM	144.441.574.027	94.486.757.319
Ngân Hàng ANZ - TP.HCM	-	31.266.800.000
NH Nông Nghiệp & PTNT_CN An Giang	-	6.597.233.700
Ngân Hàng Natixis HCM	-	2.000.000.000
	489.971.745.729	419.359.951.006

V.16. Phải trả người bán

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
- Phải trả của khách hàng - VND	37.776.812.657	67.258.114.809
Chi Nhánh TP. HCM	3.322.747.265	640.995.077
+ Công nợ phí làm hàng dịch vụ Cargill	3.322.747.265	640.995.077
Xuất khẩu lương thực	287.635.984	439.407.324
+ Phải trả xây dựng cơ bản	223.138.905	5.729.000
+ Phải trả tiền mua hàng bách hóa	64.497.079	54.678.177
+ Phải trả khác: chi phí giao nhận, ủy thác xuất khẩu	-	379.000.147
Xí Nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	32.323.073.368	63.590.383.806
+ Phải trả tiền mua nguyên liệu	27.579.321.445	57.427.133.466
+ Phải trả tiền mua hàng hóa	2.848.973.428	2.504.139.364
+ Phải trả khác: bao bì, phụ tùng....	1.894.778.495	3.659.110.976
Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản	29.350.000	8.550.000
+ Phải trả tiền mua hàng hóa	20.800.000	-
+ Khác	8.550.000	8.550.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix	1.814.006.040	2.578.778.602
+ Phải trả tiền mua cá nguyên liệu, phụ phẩm	-	1.021.397.429
+ Phải trả xây dựng cơ bản	7.480.000	7.810.000
+ Phải trả nguyên liệu khác, bao bì, cước vận chuyển, thuê kho lạnh..	1.806.526.040	1.549.571.173
- Phải trả của khách hàng - USD	619.701.000	-
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix	619.701.000	-
+ Phải trả mua sắm tài sản (i)	619.701.000	-
	38.396.513.657	67.258.114.809

(i) Nhập khẩu máy phân loại kích cỡ cá giá trị: 29.000 USD tương đương 619.701.000VND

V.17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban Quản Lý DA Khu DC TTTM Nam Châu Đốc	144.000.000	204.000.000
+ Khách hàng mua nền nhà khu dân cư	144.000.000	204.000.000
Xuất Khẩu Lương Thực	-	99.575.000
+ Nhận trước tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	99.575.000
XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản	3.795.145.006	3.033.098.838
+ Thu trước tiền hàng	3.795.145.006	3.033.098.838
Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Súc Sản	1.898.060	700.000.000
+Thu trước tiền hàng	1.898.060	700.000.000
Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy Sản Afix	15.834.810	211.525.000
+ Thu trước tiền hàng	15.834.810	211.525.000
	3.956.877.876	4.248.198.838

V.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế xuất, nhập khẩu	633.343.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	36.191.388	126.628.114
Thuế tài nguyên	228.900	-
	669.763.548	126.628.114

V.19. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí lãi vay	551.652.757	534.663.001
Trích trước phí làm hàng xuất khẩu	309.539.316	-
Trích trước chi phí kiểm toán trong năm	135.000.000	70.000.000
Trích trước hoa hồng, dịch vụ, bán hàng	-	50.387.025
Trích trước phí vận chuyển	-	263.431.540
Trích trước các khoản chi phí khác	41.457.466	5.454.545
	1.037.649.539	923.936.111

V.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	44.168.740	47.273.970
Bảo hiểm xã hội	574.193.620	604.185.685
Bảo hiểm y tế	99.724.324	106.366.435
Bảo hiểm thất nghiệp	44.168.740	47.273.970
Phải trả về cổ phần hoá	9.933.991.242	10.215.528.957
Cổ tức năm 2011	12.508.699.000	12.509.364.000
Cổ tức năm 2012	7.195.514.000	7.268.094.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	2.297.028.082	1.450.071.804
Lương công nhật phải trả lao động thuê ngoài XN Đông Lạnh Thủy Sản Afix	875.508.650	288.771.160
Chi phụ cấp tiền cơm phải trả	213.704.000	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mĩ	110.721.800	110.721.800
Phải trả khác	728.327.000	598.643.765
	34.625.749.198	33.246.295.546



V.21. Phải trả dài hạn khác:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	503.000.000	503.000.000
	503.000.000	503.000.000

V.22. Vay và nợ dài hạn:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	60.837.695	4.237.334.212
Vay ngân hàng	60.837.695	4.237.334.212
- Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam _ CN An Giang	-	2.410.000.000
- Ngân Hàng NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam _ CN An Giang	60.837.695	1.827.334.212
	60.837.695	4.237.334.212



V.23. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2013	350.000.000.000	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	2.002.602.581	18.469.944.742	374.477.752.485			
Tăng vốn trong kỳ												
Lãi năm 2013								978.789.872	978.789.872			
Phân phối lợi nhuận năm trước		434.936.765	434.936.765	434.936.765				(869.873.530)				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(434.936.765)	(434.936.765)			
Chi trả cổ tức								(14.000.000.000)	(14.000.000.000)			
Số dư 31/12/2013	350.000.000.000	2.437.539.346	2.437.539.346	2.437.539.346	2.002.602.581	4.143.924.319	2.002.602.581	4.143.924.319	361.021.605.592			
Lãi trong kỳ								289.037.487	289.037.487			
Phân phối lợi nhuận năm trước		48.939.494	48.939.494	48.939.494				(97.878.988)				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi								(48.939.494)	(48.939.494)			
Kết chuyển CP trả trước lợi thế kinh doanh vốn góp liên doanh								(1.145.323.152)	(1.145.323.152)			
Số dư 31/12/2014	350.000.000.000	2.486.478.840	2.486.478.840	2.486.478.840	2.002.602.581	3.140.820.172	2.002.602.581	3.140.820.172	360.116.380.433			

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Số lượng cp		
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang	17.850.000	178.500.000.000	178.500.000.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	7.181.650	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	3.018.750	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	6.949.600	69.496.000.000	69.496.000.000
		350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

		31/12/2014	01/01/2014
		%	%
Vốn góp của Nhà nước - Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh An Giang		51,00	51,00
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam		20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang		8,63	8,63
Cổ đông khác		19,85	19,85
		100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.486.478.840	2.437.539.346
Quỹ dự phòng tài chính	2.486.478.840	2.437.539.346
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.975.560.261	6.877.681.273

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để: đầu tư phát triển kinh doanh, kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu; đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để: bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản mà Công ty phải chịu trong quá trình kinh doanh.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	454.106.727.429	363.246.600.763	1.572.393.330.558	1.682.872.597.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.621.219.723	12.530.616.767	59.710.049.634	56.272.884.669
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.734.047.271	1.367.212.728	7.841.195.308	7.437.672.014
	478.461.994.423	377.144.430.258	1.639.944.575.500	1.746.583.154.501

VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chiết khấu thương mại	3.885.850.072	4.967.332.859	12.301.818.522	12.894.157.060
Hàng bán bị trả lại	323.694.220	262.016.858	1.165.743.091	1.089.286.336
	4.209.544.292	5.229.349.717	13.467.561.613	13.983.443.396

VI.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	449.897.183.137	358.017.251.046	1.558.925.768.945	1.668.889.154.422
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.621.219.723	12.530.616.767	59.710.049.634	56.272.884.669
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2.734.047.271	1.367.212.728	7.841.195.308	7.437.672.014
	474.252.450.131	371.915.080.541	1.626.477.013.887	1.732.599.711.105

VI.4 Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	426.129.203.684	342.187.544.293	1.493.158.109.272	1.601.862.959.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.720.592.218	11.397.322.551	58.571.631.255	52.165.833.484
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.775.623.197	887.229.780	5.090.516.000	4.810.056.922
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.099.321.224)	(5.497.866.029)	(19.177.611.833)	(21.720.137.972)
	447.526.097.875	348.974.230.595	1.537.642.644.694	1.637.118.712.091



VI.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.505.540.756	768.021.663	4.059.299.049	7.647.254.445
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	902.570.997	353.449.106	4.912.903.710	3.228.527.662
Lãi CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tiền gửi và phải thu gốc ngoại tệ	1.641.761	-	1.641.761	-
Lãi ứng trước tiền đầu tư	572.179.388	(318.616.022)	1.957.231.845	2.195.716.463
Lãi góp vốn liên doanh Sagico	1.250.000.000		3.051.877.523	1.676.964.465
Lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh		2.988.571.429	6.899.568.099	14.885.870.818
Lãi trễ hạn thanh toán	120.751.404	1.199.725.961	338.968.562	2.099.322.029
Lãi thanh toán trước hạn	-	58.622.637		58.622.637
Lãi khác	14.335.706	278.037	15.873.650	4.196.956
	5.367.020.012	5.050.052.811	21.237.364.199	31.796.475.475

VI.6 Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5.829.849.879	6.688.142.202	20.737.044.767	36.787.814.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.482.531.238	293.698.191	9.486.027.689	6.621.259.629
Lỗ CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tiền gửi và phải thu gốc ngoại tệ	-	358.713.470	-	358.713.470
Chiết khấu thanh toán	2.964.305.263	1.908.807.984	10.315.078.268	7.543.818.875
Khác	559.381	490.007	78.058.903	1.863.640
	13.277.245.761	9.249.851.854	40.616.209.627	51.313.470.214

VI.7 Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.992.355.978	2.357.668.148	9.208.468.741	11.194.357.416
Chi phí vật liệu, bao bì	1.520.554.502	1.467.945.060	6.736.412.695	8.574.688.702
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	104.065.598	158.466.296	557.043.363	712.046.108
Chi phí khấu hao tài sản cố định	507.270.081	515.371.270	2.329.119.479	2.405.369.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.557.646.918	10.218.809.184	39.453.298.153	41.839.406.712
Chi phí khác bằng tiền	2.080.294.622	1.329.583.913	6.928.045.642	6.395.881.021
	16.762.187.699	16.047.843.871	65.212.388.073	71.121.749.122

VI.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.035.148.414	1.089.789.507	4.073.510.722	4.227.387.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.989.425	41.147.767	198.663.527	168.775.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	156.703.430	267.662.779	620.200.536	1.081.141.658
Chi phí thuế, lệ phí	15.029.154	(1.660.995)	37.558.308	36.768.308
Chi phí dự phòng	1.559.334.939	2.791.673.329	1.042.683.775	2.692.233.677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.863.984	137.124.042	689.076.026	790.338.401
Chi phí khác bằng tiền	566.742.271	601.090.236	2.822.000.746	3.305.960.381
	3.495.811.617	4.926.826.665	9.483.693.640	12.302.605.623

VI.9 Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	-	-	-	106.277.057
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	138.507.637	488.200.000	994.368.455	1.738.705.600
Thu nhập từ bồi thường, phạt vi phạm HĐ	796.798.220	253.330.281	1.464.696.690	809.550.912
Thu nhập được thưởng do giải phóng tàu	183.444.156	64.013.090	220.536.788	213.750.464
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	2.162.000	399.861.457	34.447.953	434.215.152
Thu nhập từ hoa hồng GD khách hàng	431.863.777	-	431.863.777	497.307.000
Thu hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	(844)	2.766.801.040	4.947.390.000
Thu thừa khi kiểm kê	346.611.562	1.149.383.534	346.611.562	1.149.383.534
Thu BH bồi thường thiệt hại TS,HH	-	530.799.790	-	593.049.852
Thu hoàn thuế NK (Đ02/QĐXLTTNT)	-	-	298.148.674	-
Thu bán cá ao lã, cá giống chết và thu gom mỡ thừa	65.841.250	-	107.142.100	-
Thu nhập khác	54.002.410	230.073.395	56.320.592	230.073.395
	2.019.231.012	3.115.660.703	6.720.937.631	10.719.702.966

VI.10 Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	8.895.689	-	8.895.689	78.477.536
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	-	422.936.356	341.939.020	1.737.326.018
Bồi thường hao hụt hàng hóa	507.553.490	11.201.132	697.894.481	210.405.155
Chi phí khác	15.869.944	58.949.168	142.613.006	254.353.915
	532.319.123	493.086.656	1.191.342.196	2.280.562.624

VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	289.037.487	589.835.458
- Từ HĐKD chính	2.183.091.578	591.273.668
- Từ HĐKD bất động sản	(1.894.054.091)	(1.438.210)
Các khoản điều chỉnh tăng	274.613.006	237.404.747
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	274.613.006	237.404.747
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản	-	-
Thu nhập không tính thuế	3.051.877.523	-
- Từ HĐKD chính	3.051.877.523	1.676.964.465
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Lỗ thu nhập tính thuế năm trước chuyển sang	(340.298.887)	-
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD chính	(331.614.170)	-
- Lỗ thu nhập tính thuế từ HĐKD bất động sản	(8.684.717)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính quý này sau khi chuyển lỗ năm trước	(2.828.525.917)	(849.724.260)
- Từ HĐKD chính	(925.787.109)	(848.286.050)
- Từ HĐKD bất động sản	(1.902.738.808)	(1.438.210)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.500.000)	(4.273.501.191)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	4.273.501.191
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.500.000)	-

(i) Tại điểm 2, điều 4 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014: lỗ HĐKD bất động sản được bù trừ với HĐKD (bao gồm cả thu nhập khác từ năm 2014 trở đi)



VI.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.748.648.160	469.615.737.176	1.580.240.389.218	1.334.977.426.473
Chi phí nhân công	15.638.937.714	15.972.399.444	64.055.768.985	67.785.171.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.270.481.283	5.634.784.429	17.278.189.932	23.094.617.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.396.164.876	20.592.768.686	93.733.441.012	93.080.602.078
Chi phí bằng tiền khác	3.474.475.378	2.425.947.213	12.300.677.249	12.323.536.496
	510.528.707.411	514.241.636.948	1.767.608.466.396	1.531.261.354.448

VII. Một số thông tin khác:

VII.1. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 4 năm 2014 VND	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Tổng quỹ lương	9.316.107.305	9.355.794.526	38.263.900.309	37.809.960.993
Tiền thưởng (i)		-	30.000.000	3.699.400.000
Tổng thu nhập	9.316.107.305	9.355.794.526	38.293.900.309	41.509.360.993
Lao động bình quân tháng	609	675	631	714
Tiền lương bình quân tháng	5.099.128	4.620.145	5.053.341	4.412.927
Thu nhập bình quân tháng	5.099.128	4.620.145	5.057.303	4.844.697

(i) Thường chủ yếu từ nguồn quỹ khen thưởng của năm 2010

VII.2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Bán hàng			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	154.505.094.785	146.642.065.408
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (ii)	Góp vốn liên doanh	997.570.066	2.301.372.930
Phí giao nhận, phí ủy thác			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	1.104.653.164	1.264.505.018

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Phải thu			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	35.025.117.801	53.350.312.754
CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang	Góp vốn liên doanh	93.208.400	124.186.594
Phải trả			
CTy TNHH MTV - Tổng CTy Lương Thực Miền Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	379.000.147

(i) Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể: xin xem thuyết minh mục V.22 phần nguồn vốn chủ sở hữu

(ii) AFIEX góp vốn liên doanh vào CTy TNHH Sài Gòn - An Giang: xin xem thuyết minh mục V.11 phần các khoản đầu tư tài chính dài hạn

VII.3. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

	Quý 4 năm 2014 Tấn	Quý 4 năm 2014 USD	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 Tấn	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 USD
<u>Kim ngạch xuất khẩu</u>		<u>5.744.779,09</u>		<u>21.948.374,55</u>
- <i>Gạo các loại</i>	12.048,20	4.963.436,12	45.888,45	18.141.704,98
Xuất trực tiếp	1.000,00	335.000,00	16.800,00	6.763.230,00
Xuất ủy thác	11.048,20	4.628.436,12	29.088,45	11.378.474,98
- <i>Hàng thủy sản</i>	262,68	781.342,97	1.284,68	3.806.669,57
Xuất trực tiếp	262,68	781.342,97	1.284,68	3.806.669,57
<u>Kim ngạch nhập khẩu</u>	<u>13.641,41</u>	<u>5.949.303,84</u>	<u>34.873,05</u>	<u>16.619.175,77</u>
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	13.641,41	5.949.303,84	34.873,05	16.619.175,77
Nhập trực tiếp	13.641,41	5.949.303,84	34.873,05	16.619.175,77

VII.4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2014	Quý 4 năm 2013	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	24,99	27,37	24,99	27,37
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	75,01	72,63	75,01	72,63
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,86	60,07	61,86	60,07
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	38,14	39,93	38,14	39,93
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,21	1,22	1,21	1,22
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,68	1,62	1,68
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,58	0,57	0,58	0,57
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,28	0,09	0,28	0,09
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên	%	0,01	0,10	0,02	0,06
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên	%	0,01	0,10	0,02	0,06
- Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản					
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên	%	0,00	0,04	0,03	0,11
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,00	0,04	0,03	0,11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	0,01	0,11	0,08	0,27

Người lập biểu



Trương Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Phạm Văn Bảy